



gàn huó er
干活儿

Verb · to work [often manual] on a job

Example Sentences

Bà ba měi tiān zài gōng dì shàng gàn huó er
爸爸每天在工地上干活儿。

Dad works on the construction site every day.

tā zài gàn huó er
他在干活儿。

He is working.

wǒ men měi tiān dōu yào gàn huó er
我们每天都要干活儿。

We have to work every day.

Trace each character, then write the word on your own.

干	干	干	干	干	干						
活	活	活	活	活	活	活	活	活	活	活	
活											
儿	儿	儿	儿	儿							